

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

Hà Nội, Tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt,
Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2024	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06-07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

Khái quát

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 20 ngày 28/09/2023 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyển khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng, sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện...

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng, và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2022
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/6/2022
Ông Đặng Việt Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/6/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau

Ông Đặng Việt Thắng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/9/2023
Ông Lê Văn Mạnh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/9/2023

Kế toán trưởng của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là:

Ông: Phạm Xuân Lãng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/02/2023
Bà: Vũ Thị Ngọc	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 13/02/2023

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/6/2022
Bà Ngô Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/6/2022
Bà Trần Thị Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/6/2022

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025



Lê Văn Mạnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28 685 220 073	205 778 804 008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	266 181 409	945 102 323
1. Tiền	111		266 181 409	945 102 323
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39 713	39 713
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	35 799 713	35 799 713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(35 760 000)	(35 760 000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21 677 283 779	179 680 590 496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17 917 769 500	23 206 166 000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1 380 750 000	155 998 348 543
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2 378 764 279	476 075 953
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	6 006 879 923	23 576 184 046
1. Hàng tồn kho	141		6 006 879 923	23 576 184 046
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		734 835 249	1 576 887 430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1 143 936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		734 835 249	1 575 743 494
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355 706 617 572	199 782 680 884
II. Tài sản cố định	220		769 999 998	1 026 666 666
1. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	769 999 998	1 026 666 666
- Nguyên giá	228		1 540 000 000	1 540 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(770 000 002)	(513 333 334)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9 064 010 161	9 064 010 161
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9 064 010 161	9 064 010 161
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	345 872 607 413	189 692 004 057
1. Đầu tư vào công ty con	251		157 408 000 000	191 708 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190 595 000 000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1 000 000 000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3 130 392 587)	(2 015 995 943)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		384 391 837 645	405 561 484 892

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		9 541 845 430	47 426 036 767
I. Nợ ngắn hạn	310		9 541 845 430	47 426 036 767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1 417 500 000	8 361 300 000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3 481 980	56 007 246
4. Phải trả người lao động	314		226 174 641	346 090 437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85 000 000	149 858 904
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	7 764 595 853	657 687 224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			37 810 000 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45 092 956	45 092 956
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374 849 992 215	358 135 448 125
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	374 849 992 215	358 135 448 125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		296 999 910 000	296 999 910 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		296 999 910 000	296 999 910 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 918 962 963	18 918 962 963
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		195 900 595	195 900 595
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58 735 218 657	42 020 674 567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42 068 595 559	38 366 855 885
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16 666 623 098	3 653 818 682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		384 391 837 645	405 561 484 892

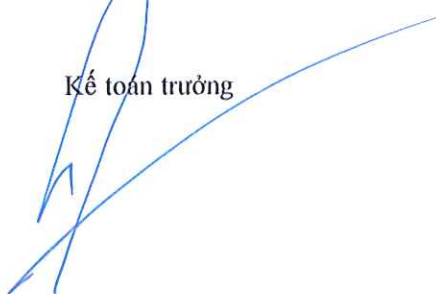
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Lăng

Giám đốc



Lê Văn Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22 477 450 885	23 171 869 130	52 902 450 885	71 639 584 090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22 477 450 885	23 171 869 130	52 902 450 885	71 639 584 090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20 505 377 879	23 046 674 130	49 097 044 545	66 844 827 632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 972 073 006	125 195 000	3 805 406 340	4 794 756 458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1 917 747 281	2 127 909 396	18 212 525 131	5 074 465 470
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1 769 786 086	1 691 976 545	3 619 971 172	3 020 868 511
Trong đó lãi vay phải trả	23		693 125 058	1 166 611 295	2 543 310 144	2 495 503 261
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	-		-	393 167 857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	497 953 131	541 982 418	1 615 101 930	2 050 401 986
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		1 622 081 070	19 145 433	16 782 858 369	4 404 783 574
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-			2 415 000
12. Chi phí khác	32	VI.7	92 574 794	124 957 521	116 235 271	282 219 347

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	61 250 902 804	124 528 113 039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(57 560 434 023)	(268 550 014 767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1 177 286 535)	(1 121 745 476)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2 481 024 803)	(2 430 644 356)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(586 635 162)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	190 445 068 213	74 558 358 800
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11 731 396 570)	(3 272 899 150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	178 745 829 086	(76 875 467 072)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15 046 296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(199 695 000 000)	(41 500 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	42 400 000 000	24 800 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15 680 250 000	4 148 177 055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(141 614 750 000)	(12 566 869 241)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	15 000 000 000	37 810 000 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(52 810 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37 810 000 000)	37 810 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(678 920 914)	(51 632 336 313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	945 102 323	52 577 438 636
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	266 181 409	945 102 323

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Lăng

Giám đốc

Lê Văn Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó với Giấy đăng ký kinh doanh mới nhất sửa đổi lần thứ 20 số 0102174005 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 28 tháng 09 năm 2023 về việc thay đổi địa chỉ kinh doanh của công ty.

- Vốn điều lệ đăng ký mới nhất của Công ty là 296.999.910.000 đồng, được chia làm 29.699.991 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Tại 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 03 Công ty con, 21 công ty liên kết và đầu tư vào 01 công ty đầu tư khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Tầng 1, Lô B75 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc Công ty

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con trực tiếp được hợp nhất: 03

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2024 là: 21

Danh sách các Công ty đầu tư khác tại ngày 31/12/2024 là: 01

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tên Công ty	Vốn thực góp tại 30/09/2024	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	VND			
- Công ty CP Công Nghệ Cao Y Tế và Môi Trường Hà Long Tokyo (1)	49 940 000 000	99.98%	99.98%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
- Công ty TNHH Vinam Sài Gòn (2)	38 868 000 000	81.20%	81.20%	Bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), Khí thiên nhiên (CNG), Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), xăng, dầu lửa, dầu DO, dầu FO và các sản phẩm liên quan (không hoạt động tại trụ sở).
Công ty CP Công nghệ cao G7 (3)	68 600 000 000	98.00%	98.00%	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu.
Cộng	165 408 000 000			
Danh sách các Công ty góp vốn liên doanh liên kết tại ngày 31/12/2024				
Tên Công ty	Vốn thực góp tại 30/09/2024	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM BA ĐÌNH (1)	14 700 000 000	49.00%	49.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM NGHỆ AN (2)	14 700 000 000	49.00%	49.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB PHÁP VÂN (3)	10 500 000 000	35.00%	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

CÔNG TY CỔ PHẦN FAMICARE PHÁP VẤN (4)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HUNG YÊN (5)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HẢI DƯƠNG (6)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CỔ PHẦN FAMICARE HUNG YÊN (7)	3 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB QUẢNG BÌNH (8)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB TRÀ VINH (9)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB VINH LONG (10)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB AN GIANG (11)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB TIỀN GIANG (12)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP FAMICARE QUẢNG BÌNH (13)	3 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
CÔNG TY CP FAMICARE HẢI DƯƠNG (14)	3 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB TUYẾN QUANG (15)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB GIA LAI (16)	7 795 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP FAMICARE ĐỒNG NAI (17)	3 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .

CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB BẮC NINH (18)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HẢI PHÒNG (19)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB QUẬN 5 (20)	10 500 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB BÌNH DƯƠNG (21)	2 900 000 000	35.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
Cộng	190 595 000 000		
Danh sách các Công ty đầu tư khác tại ngày 31/12/2024			
CÔNG TY CP FAMICARE HẢI PHÒNG (01)	1 000 000 000	10.00%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, tiêm và truyền dịch .
Cộng	1 000 000 000		

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	80 520 255	889 470 656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185 661 154	55 631 667
Tổng cộng	266 181 409	945 102 323

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Tầng 1, Lô B T5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024			01/01/2024				
	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
I. Chứng khoán kinh doanh								
Chứng khoán kinh doanh		35 799 713		(35 760 000)		35 799 713		(35 760 000)
Các khoản đầu tư khác (30.000CP BGM)		35 799 713	(*)	(35 760 000)		35 799 713	(*)	(35 760 000)
2.1 Đầu tư tài chính dài hạn: Công ty con								
		31/12/2024			01/01/2024			
	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1	99,98%	49 940 000 000			99,98%	49 940 000 000		
		Công ty CP Công Nghệ Cao Y Tế và Môi Trường Hà Long Tokyo						
2	81,2%	38 868 000 000		-363 461 368	81,2%	38 868 000 000		(1 374 844 905)
		Công ty TNHH Vinam Sài Gòn						
5	98,00%	68 600 000 000			98,00%	68 600 000 000		
		Công ty CP Công Nghệ Cao G7						
		157 408 000 000		(363 461 368)		157 408 000 000		(1 374 844 905)
2. Đầu tư tài chính dài hạn: Công ty liên doanh, liên kết								
		31/12/2024			01/01/2024			
	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		14 700 000 000		(322 077 048)				
		CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM BA ĐÌNH (1)						
		14 700 000 000		(50 229 475)				
		CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM NGHỆ AN (2)						
		10 500 000 000		(31 339 259)				
		CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB PHÁP VÂN (3)						
		10 500 000 000		(19 927 589)				
		CÔNG TY CỔ PHẦN FAMICARE PHÁP VÂN (4)						
		10 500 000 000		(20 734 826)				
		CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HUNG YÊN (5)						
		10 500 000 000		(6 360 576)				
		CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HẢI DƯƠNG (6)						
		3 500 000 000		(19 380 359)				
		CÔNG TY CỔ PHẦN FAMICARE HUNG YÊN (7)						

CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB QUẢNG BÌNH (8)

10 500 000 000

(17 705 403)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB TRÀ VINH (9)	10 500 000 000	(31 075 687)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB VINH LONG (10)	10 500 000 000	(18 437 208)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB AN GIANG (11)	10 500 000 000	(38 207 498)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB TIỀN GIANG (12)	10 500 000 000	(22 457 100)
CÔNG TY CP FAMICARE QUẢNG BÌNH (13)	3 500 000 000	(11 405 303)
CÔNG TY CP FAMICARE HẢI DƯƠNG (14)	3 500 000 000	(13 609 812)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB TUYẾN QUANG (15)	10 500 000 000	(21 370 127)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB GIA LAI (16)	7 795 000 000	(20 486 825)
CÔNG TY CP FAMICARE ĐỒNG NAI (17)	3 500 000 000	(18 337 931)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB BẮC NINH (18)	10 500 000 000	(14 107 469)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB HẢI PHÒNG (19)	10 500 000 000	(14 445 660)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB QUẬN 5 (20)	10 500 000 000	(26 833 839)
CÔNG TY CP TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM GOLAB BÌNH DƯƠNG (21)	2 900 000 000	(12 406 284)
Danh sách các Công ty đầu tư công ty liên kết tại ngày 31/12/2024.	190 595 000 000	(750 935 275)

Cộng

Danh sách các Công ty đầu tư khác tại ngày 30/09/202

CÔNG TY CP FAMICARE HẢI PHÒNG (01) 1 000 000 000

Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024	01/01/2024
3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ		2 286 564 000
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	940 000 000	
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên	40 000 000	
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	31 200 000	
- Công ty CP Công nghệ cao y tế và môi trường Lạng sơn T	3 266 769 500	
- Công ty CP phòng khám Medicare Ninh Bình	600 000 000	
- KYOTO F&B Co., LTD	13 039 800 000	12 411 500 000
- Công ty CP Đầu Tư LOU		8 508 102 000
- Các đối tượng khác		
Tổng cộng	17 917 769 500	23 206 166 000
4 Trả trước cho người bán		
	31/12/2024	01/01/2024
- Công ty Cổ Phần Sara Việt Nam	1 380 750 000	
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y HỌC NHẬT		30 650 000 000
- Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ Cao		29 000 000 000
- CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM VÀ MÔI TRƯỜNG CẦN THƠ		17 485 000 000
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI MÁY NÔNG NGHIỆP HOÀ BÌNH		49 999 970 000
- Công ty CP Kanpeki		1 500 000 000
- Công ty CP đầu tư bệnh viện Sara		10 000 000 000
- Công ty CP Thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyễn		17 363 378 543
- Các đối tượng khác		
Tổng cộng	1 380 750 000	155 998 348 543
5 PHẢI THU KHÁC		
Tài sản ngắn hạn khác		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Phải thu khác	2 378 764 279	476 075 953

Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	2 378 764 279	476 075 953
6. HÀNG TỒN KHO	31/12/2024	01/01/2023
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng hóa	6 006 879 923	23 576 184 046
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Tổng cộng	6 006 879 923	23 576 184 046
7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	31/12/2024	01/01/2024
Nguyên giá	1 540 000 000	1 540 000 000
Trích khấu hao	(770 000 002)	(513 333 334)
Giá trị còn lại	769 999 998	1 026 666 666
8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9 064 010 161	9 064 010 161
Tổng cộng	9 064 010 161	9 064 010 161

Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

9 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết số dư như sau:				
- Công ty CP Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ			7 217 100 000	7 217 100 000
- Công ty CP SX KD và trang thiết bị y tế Việt Mỹ	1 417 500 000	1 417 500 000	1 101 000 000	1 101 000 000
- Các đối tượng phải trả khác			43 200 000	43 200 000
Tổng cộng	<u>1 417 500 000</u>	<u>1 417 500 000</u>	<u>8 361 300 000</u>	<u>8 361 300 000</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ 31/12/2024
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		0		-
Thuế Thu nhập cá nhân	8 086 254	24 146 782	28 751 056	3 481 980
Các loại thuế khác				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4 000 000	4 000 000	-
Tổng cộng	<u>8 086 254</u>	<u>28 146 782</u>	<u>32 751 056</u>	<u>3 481 980</u>

11 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
- Bảo hiểm xã hội	444 700	444 700
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 121 367 431	14 458 802
Phải trả Công ty TNHH Nghiên Cứu Ứng Dụng Công Nghệ Y Học	238 885 246	238 885 246
Phải trả Công ty TNHH Vinam Vững Áng	403 898 476	403 898 476
Tổng cộng	<u>7 764 595 853</u>	<u>657 687 224</u>

12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
- Vốn góp của các cổ đông	296 999 910 000	296 999 910 000
Tổng cộng	<u>296 999 910 000</u>	<u>296 999 910 000</u>
Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29 699 991	29 699 991
+ Cổ phiếu phổ thông	29 699 991	29 699 991
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29 699 991	29 699 991
+ Cổ phiếu phổ thông	29 699 991	29 699 991
<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	195 900 595	195 900 595
Tổng cộng	<u>195 900 595</u>	<u>195 900 595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai,
Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	22 477 450 885	23 171 869 130
Tổng cộng	22 477 450 885	23 171 869 130

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	20 505 377 879	23 046 674 130
Tổng cộng	20 505 377 879	23 046 674 130

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17 258	1 27 909 396
- Lãi bán các khoản đầu tư	1 917 730 023	2 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng cộng	1 917 747 281	2 127 909 396

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Lãi tiền vay	693 125 058	1 166 611 295
- Dự phòng / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1 076 661 028	525 365 250
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Tổng cộng	1 769 786 086	1 691 976 545

6 THU NHẬP KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Thu nhập khác		
Tổng cộng		
7 CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí khác	92 574 794	124 957 521
Tổng cộng	92 574 794	124 957 521
8 CHI PHÍ BÁN HÀNG	92 359 718	
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Chi phí bán hàng		
Tổng cộng		
9 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí nhân viên quản lý	369 922 020	228 152 841
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64 166 667	64 166 667
- Chi phí đồ dùng văn phòng, khác		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63 864 444	249 662 910
- Thuế, phí, lệ phí, khác		
Tổng cộng	497 953 131	541 982 418
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	1 529 506 276	(105 812 088)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29 699 991	29 699 991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	51	(4)

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KÊ TOÁN

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

13 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này là số liệu trên Báo cáo Quý IV năm 2024 do Công ty tự lập.

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Lăng

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Lê Văn Mạnh